TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 141/2018/HNGĐ-ST
Ngày 05-7-2018
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Văn Điệp.

Bà Nguyễn Thị Loan.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Ngô Văn Bổng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 300/2018/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 về "tranh chấp ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 213/2018/QĐXXST – HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Phan Thị N**, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã KB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp A, xã KB, huyện TVT, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/9/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phan Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn D tự nguyện kết hôn vào năm 2000, đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định. Quá trình chung sống đến nay chị và anh D vẫn sống chung nhà nhưng khoảng 07 năm nay anh D có người phụ nữ khác về nhà nói

chuyện khó nghe, dẫn đến cự cải và đánh nhau 01 lần. Nay chị xét thấy cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh D.

Thời gian chung sống chị và anh D có 02 con chung tên Nguyễn Minh y, sinh năm 2003 và Nguyễn Minh K, sinh năm 2007. Sau khi ly hôn chị yêu cầu tự thỏa thuận nuôi con nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản chung tự phân chia và nợ chung là không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh D được Tòa án triệu tập tham gia hòa giải và xét xử nhưng vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 1 Điều 207 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét thấy vụ án không tiến hành hòa giải được và Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh D là có căn cứ.

[2] Về hôn nhân: Tại phiên tòa chị N xác định không thể hàn gắn chung sống lại được vì mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn với anh D. Đối với anh D đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án nhưng đến nay không có ý kiến phản bác hay yêu cầu gì đối với nội dung khởi kiện của chị N. Do đó, có cơ sở cho rằng điều kiện đi đến hôn nhân, không đăng ký kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn như chị N trình bày là có cơ sở. Tuy nhiên, chị N và anh D tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000 cho đến nay không có đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này..."*.. Như vậy, chị N và anh D kết hôn năm 2000 cho đến nay không đi đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu ly hôn của chị N, mà cần tuyên bố quan hệ hôn nhân giữa chị và anh D không được pháp luật công nhận là vợ chồng là có căn cứ.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh chị có 02 con chung tên Nguyễn Minh Y, sinh năm 2003 và Nguyễn Minh K, sinh năm 2007. Sau khi ly hôn chị N không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vì xác định tự thỏa thuận nuôi con với anh D. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: Xét thấy các đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị N phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 207; khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa chị Phan Thị N và anh Nguyễn Văn D là vợ chồng.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Minh Y, sinh năm 2003 và Nguyễn Minh K, sinh năm 2007 nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản: Anh chị không đặt ra yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình chị N phải chịu 300.000 đồng, chị dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0008099 ngày 03/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu, chị N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- CCTHADS huyện Trần Văn Thời;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M:HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên